CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc

Ngày 30/09/2025	6,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.8%	**-2.8%**	**2.4%**

DT thuần
Q3/25
30.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.5| 52.5%
YoY: ▲ 0.40| 1.3%

LN thuần
Q3/25
16.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.73| 119%
YoY: ▲ 1.90| 13.4%

LN sau thuế
Q3/25
15.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.64| 104%
YoY: ▲ 4.00| 36.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
62.1%
YoY: +/-▲ 9.4%

ROE (TTM)
Q3/25
6.8%
YoY: +/-▲ 0.7%

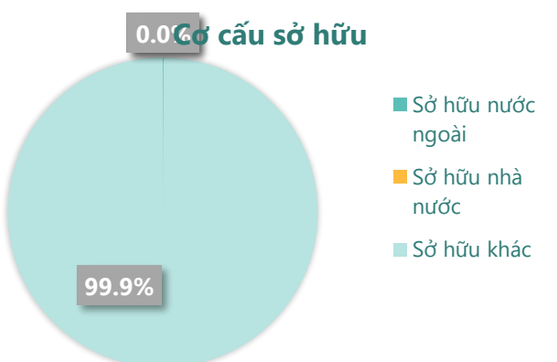
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,522 - 7,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	279
Số lượng CPLH (CP)	40,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	101,965
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.90
EPS	815
P/E	8.5

DT thuần
9T 2025
65.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.80| 4.5%

LN thuần
9T 2025
27.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.40| 24.1%

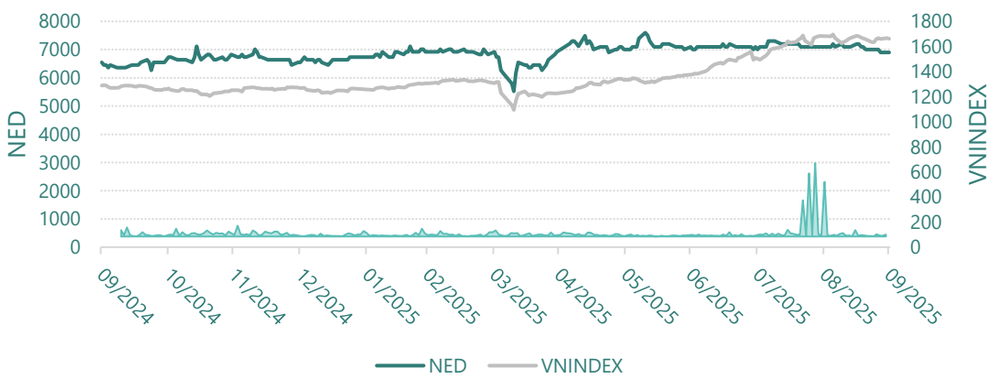
LN sau thuế
9T 2025
26.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.60| 56.8%

Cơ cấu sở hữu

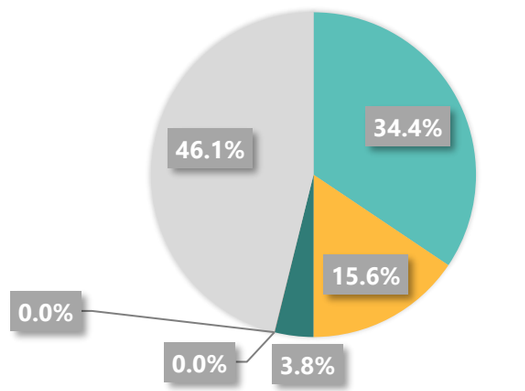


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



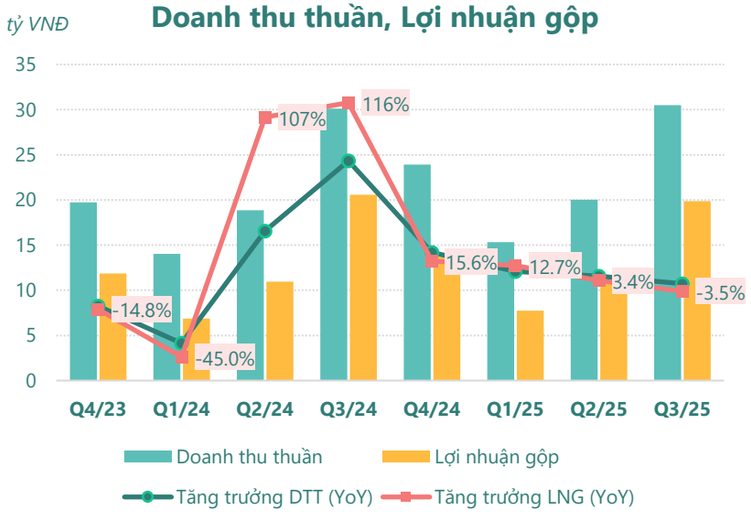
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

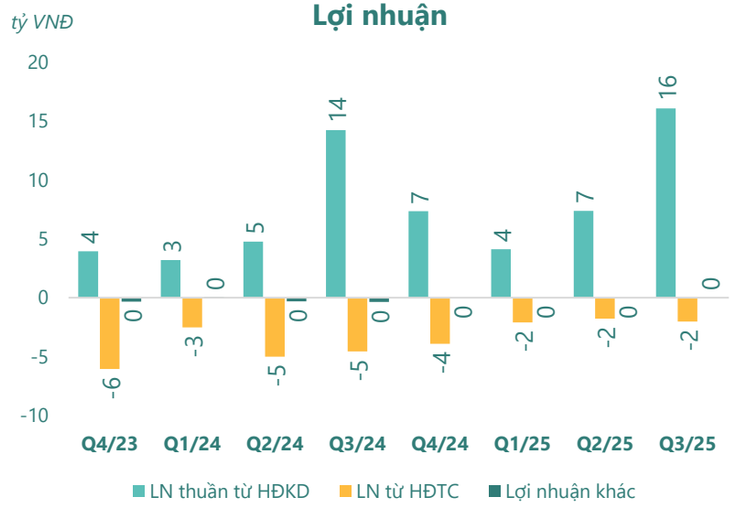
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



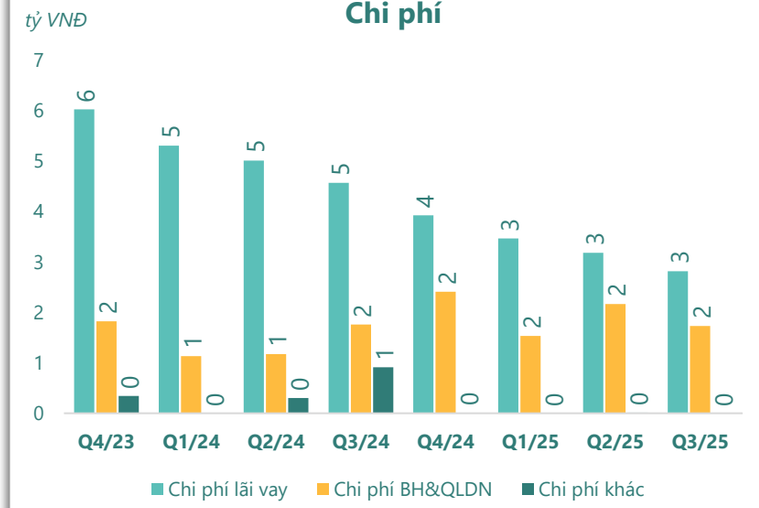
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



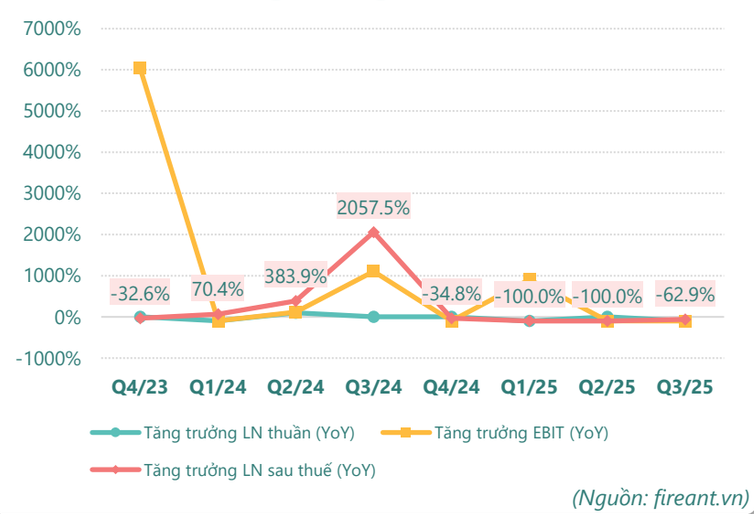
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



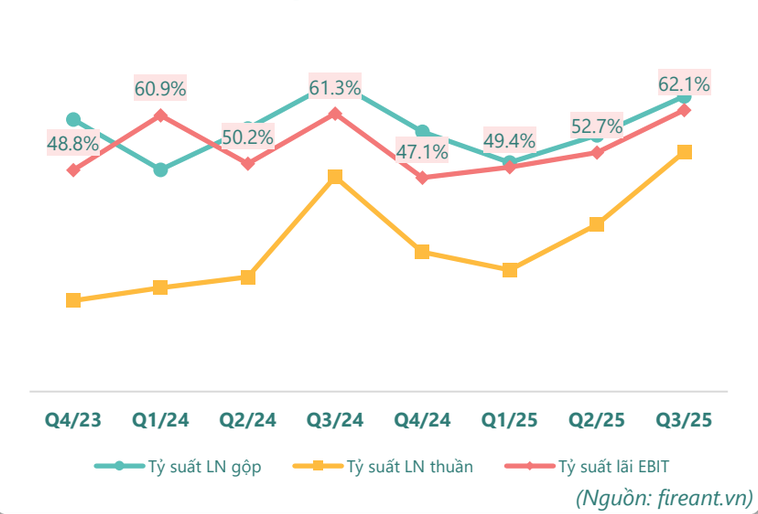
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



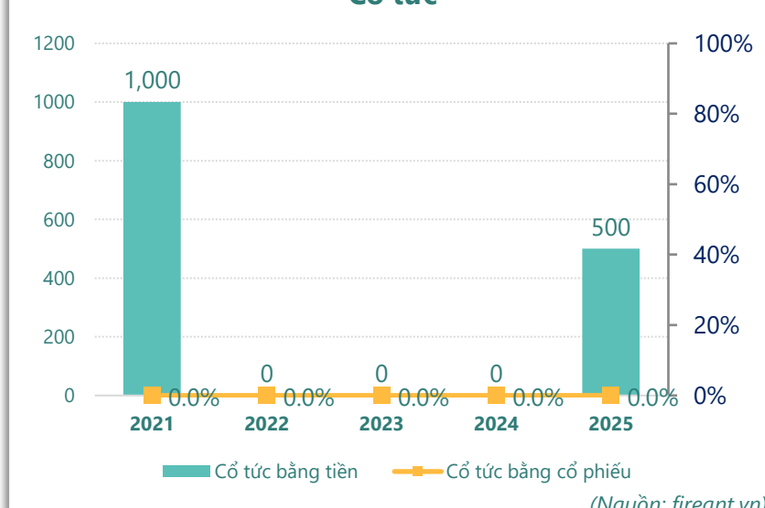
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

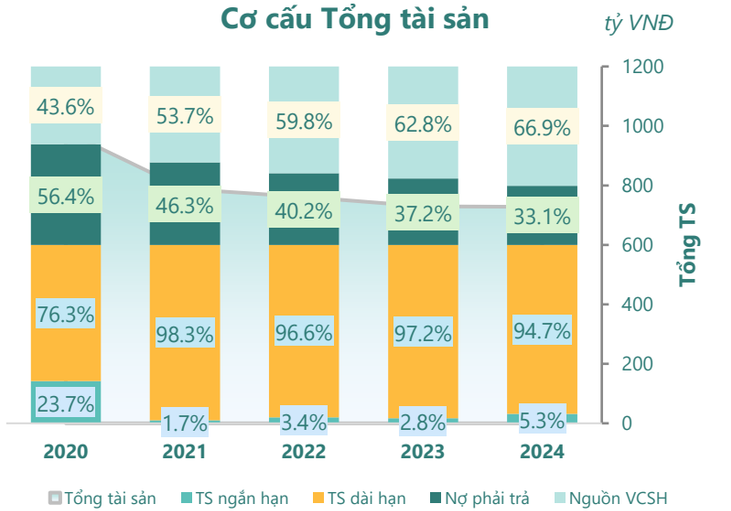
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

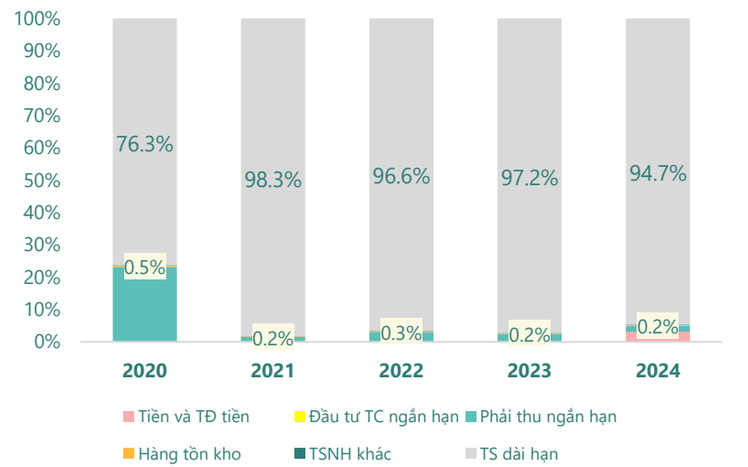
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



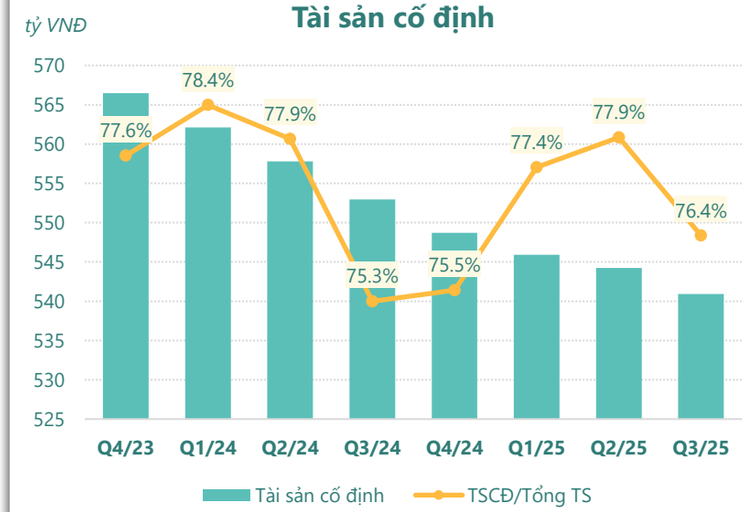
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



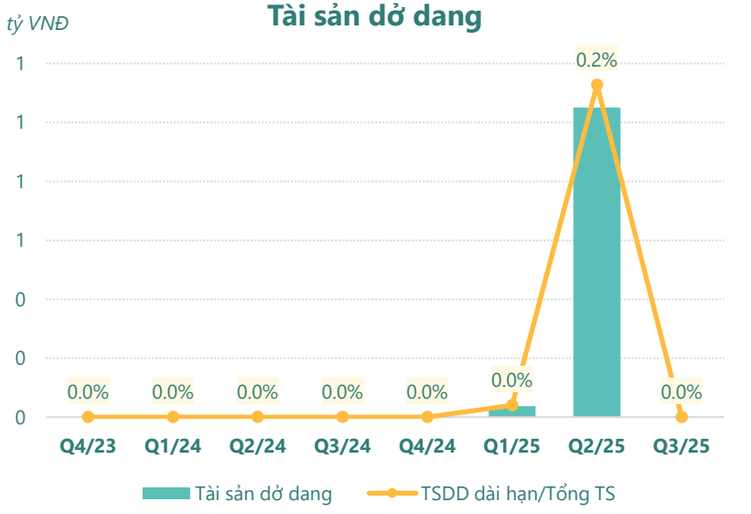
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



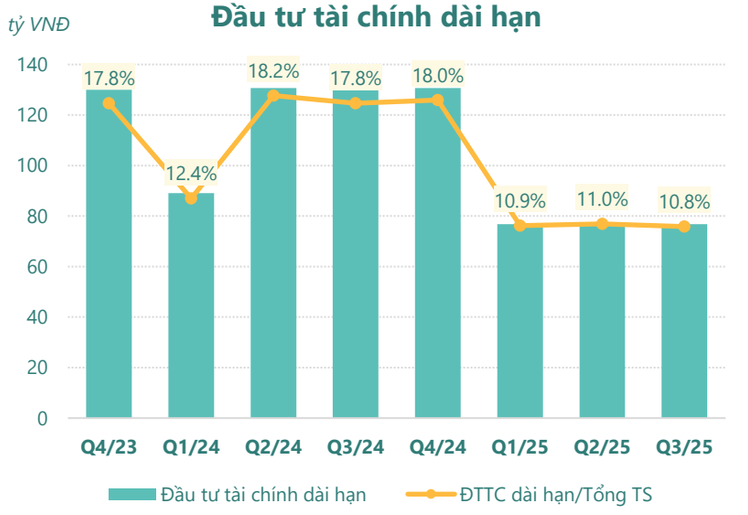
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



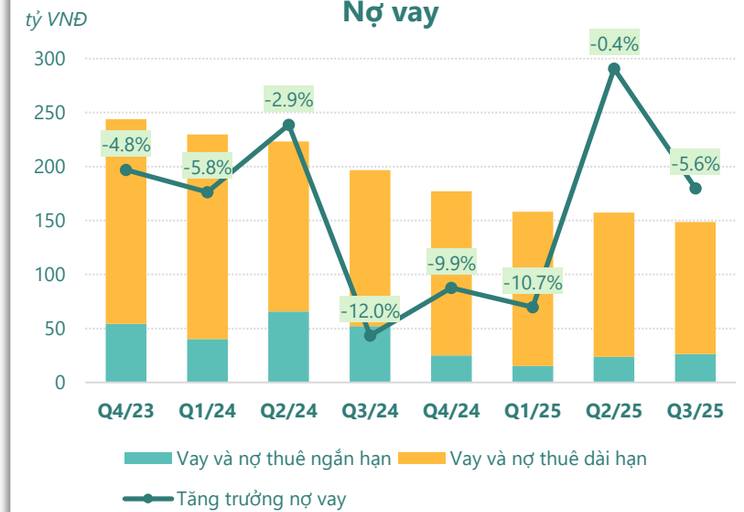
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

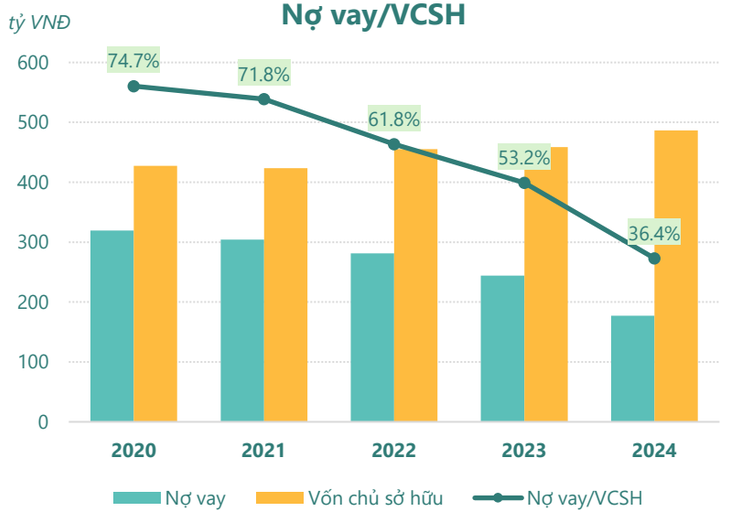
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

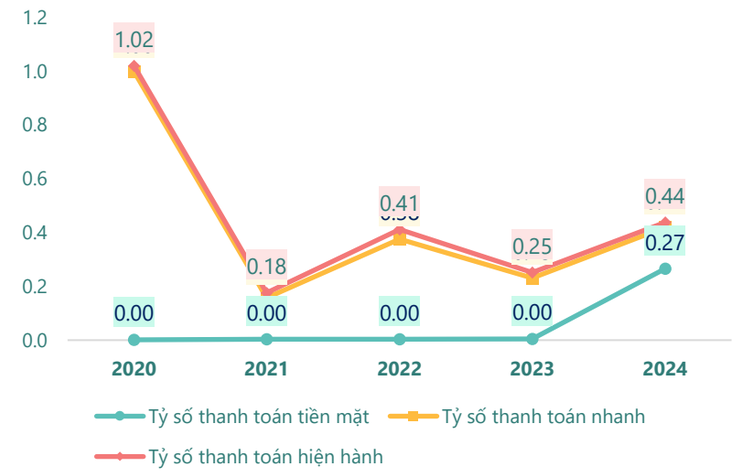
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



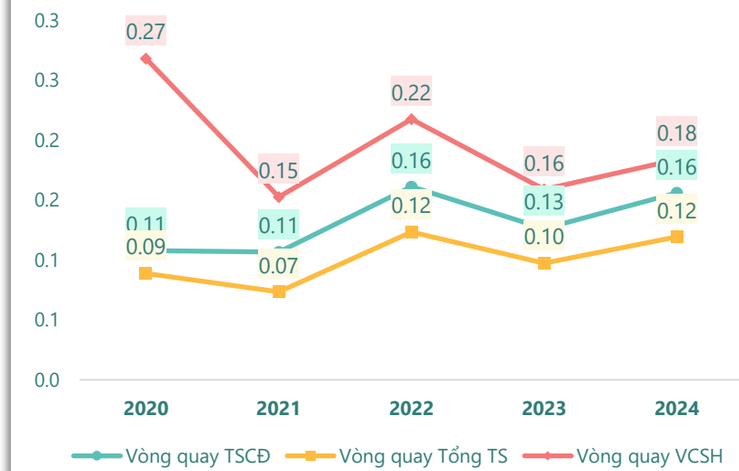
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



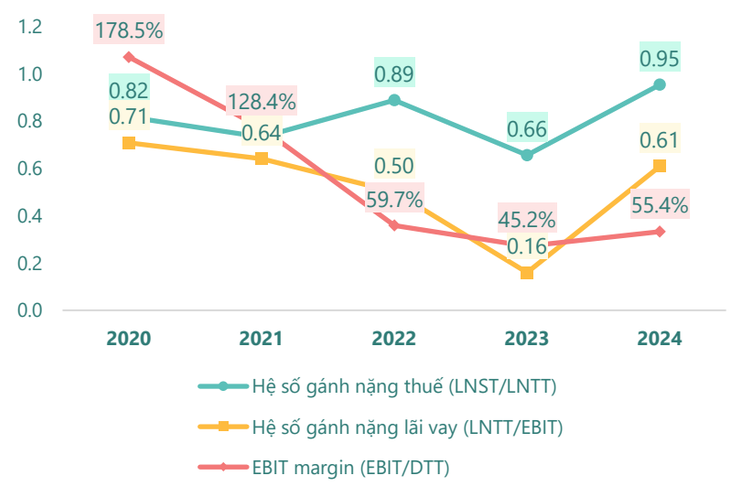
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



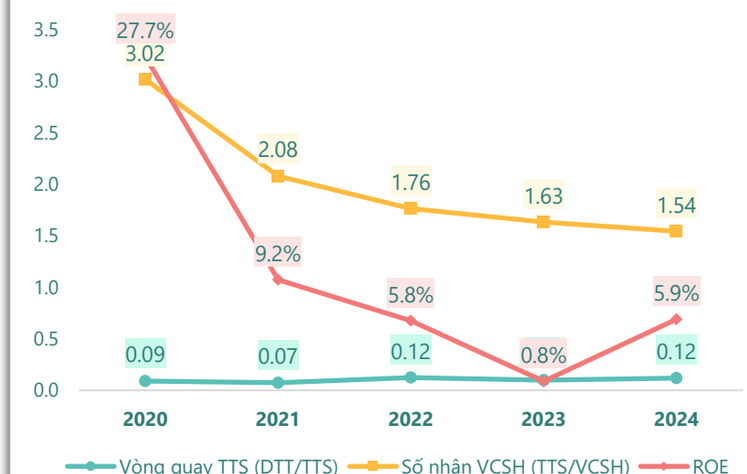
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



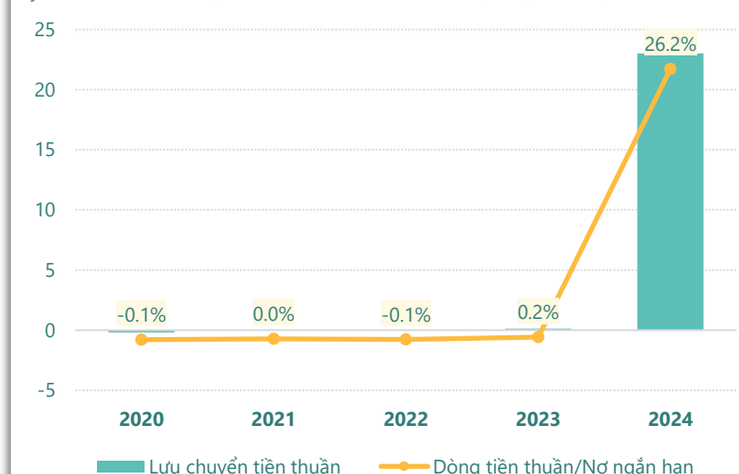
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**30.5**	**30.1**	**1.3%**	**65.8**	**63.0**	**4.5%**
Giá vốn hàng bán	10.6	9.53	11.7%	26.9	24.6	9.3%
Lợi nhuận gộp	19.9	20.6	-3.6%	38.9	38.4	1.4%
Doanh thu HĐTC	0.80	0.01	7922%	3.71	2.79	33.1%
Chi phí TC	2.82	4.58	-38.4%	9.59	14.9	-35.6%
Chi phí lãi vay	2.82	4.58	-38.4%	9.47	14.9	-36.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0.02**	**-100%**
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.73**	**1.76**	**-1.6%**	**5.43**	**4.07**	**33.6%**
LN thuần từ HĐKD	16.1	14.2	13.4%	27.6	22.2	24.1%
Lợi nhuận khác	**0**	**-0.37**	**100%**	**-0.01**	**-0.64**	**98.0%**
LN trước thuế	16.1	13.9	15.9%	27.6	21.6	27.7%
Lợi nhuận sau thuế	**15.0**	**11.0**	**36.7%**	**26.5**	**16.9**	**56.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**15.0**	**11.0**	**36.7%**	**26.5**	**16.9**	**56.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.9	26.9	41.0	-8.45	14.9	17.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-41.6	0.55	-4.50	53.8	-3.79	0.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.61	-26.7	-19.8	-19.1	-20.0	-8.85
Tiền đầu kỳ	0.79	1.45	2.15	23.4	49.6	40.7
Lưu chuyển tiền thuần	**0.65**	**0.71**	**16.7**	**26.3**	**-8.89**	**8.28**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.45	2.15	18.9	49.6	40.7	49.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**708**	**728**	**-2.6%**
Tài sản ngắn hạn	83.0	38.5	115%
Tiền và tương đương tiền	49.0	23.4	110%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	30.0	12.7	135%
Hàng tồn kho	1.89	1.71	10.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.10	0.72	192%
Tài sản dài hạn	**625**	**689**	**-9.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	541	549	-1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	76.7	131	-41.3%
Tài sản dài hạn khác	**7.80**	**9.68**	**-19.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	217	241	-10.2%
Nợ ngắn hạn	**93.1**	**87.9**	**5.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.2	24.9	5.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.93	7.75	-36.3%
Nợ dài hạn	123	153	-19.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	122	152	-19.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**492**	**486**	**1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**492**	**486**	**1.1%**
Vốn điều lệ	405	405	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)